



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 71
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 71

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Phùng Quang Hiệp*

Phùng Quang Hiệp

Phùng Quang Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Số: 120422.004 /BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 08 tháng 04 năm 2022, từ trang 07 đến trang 71, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2021, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào) hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem không có khả năng thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5^(*), 6^(*), 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 8⁽⁶⁾, 11⁽¹⁾, 11⁽²⁾, 11⁽³⁾, 11⁽⁴⁾, 12^(*), 17⁽ⁱ¹⁾, 17⁽ⁱⁱ¹⁾, 17⁽ⁱⁱ²⁾, 17⁽ⁱⁱ³⁾, 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 22⁽¹⁾, 22⁽²⁾, 22⁽³⁾, 22⁽⁴⁾, 36 và Thuyết minh số 37 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

- Theo Thuyết minh số 37a, Tập đoàn đang có tranh chấp với Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam liên quan đến chi phí đầu tư gói thầu EPC của Dự án Muối mỏ Lào. Hiện nay, Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thông tin để xác định nghĩa vụ nợ của Tập đoàn liên quan đến vụ kiện nêu trên. Nghĩa vụ này sẽ được xác định căn cứ vào phán quyết cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền nên chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hay không.
- Tại thời điểm 31/12/2021, Báo cáo tài chính các công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc phản ánh Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang thực hiện các thủ tục chấm dứt các hợp đồng với nhà thầu thuộc Dự án Muối mỏ Lào để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án, Dự án có thể bị dừng thực hiện do không đạt được hiệu quả kinh tế. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 36, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào - các công ty con của Tập đoàn. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp cho thấy các đơn vị nêu trên có khả năng thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ đến hạn và đã quá hạn hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019 (Chi tiết tại Thuyết minh 2.10).

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán hợp nhất, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty con, công ty liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 36e, tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ - Công ty con của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 47,1 tỷ đồng, lỗ lũy kế là âm 91,0 tỷ đồng, tương ứng âm 65,07% vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Cũng tại thuyết minh này chúng tôi muốn lưu ý người sử dụng Báo cáo tài chính về tình trạng các thửa đất của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ.

Theo Thuyết minh số 17 và số 36, khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 1.690 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 1.090 tỷ đồng. Khoản vay nêu trên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không có khả năng thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình - các công ty con của Tập đoàn mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định và chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán Dự án hoàn thành.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Ngọc Lâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.420.636.010.384	18.913.596.148.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.600.928.811.235	2.602.290.759.390
111	1. Tiền		2.017.372.033.010	1.682.711.030.758
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.583.556.778.225	919.579.728.632
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.126.190.813.151	1.831.049.576.422
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.000.000.000	1.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.125.190.813.151	1.830.049.576.422
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.926.807.792.894	5.297.194.384.574
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	3.370.146.016.319	4.058.358.255.565
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	629.890.916.057	387.273.776.281
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.740.813.975	7.740.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.307.001.803.509	1.245.418.218.334
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(388.539.275.784)	(402.218.954.105)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		567.518.818	622.274.524
140	IV. Hàng tồn kho	10	11.726.841.153.448	8.469.487.522.010
141	1. Hàng tồn kho		11.743.232.043.837	8.487.966.515.211
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.390.890.389)	(18.478.993.201)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.039.867.439.656	713.573.905.980
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	114.361.356.738	92.152.692.538
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		625.239.105.710	410.890.534.185
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	300.266.977.208	210.530.679.257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.438.001.217.425	30.793.005.934.220
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		809.417.707.384	798.607.325.922
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	5.086.221.300	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	804.341.486.084	798.617.325.922
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		22.155.417.211.790	24.305.058.789.710
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	21.159.634.721.500	23.270.301.646.044
222	- Nguyên giá		46.187.650.557.093	45.679.768.056.463
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.028.015.835.593)	(22.409.466.410.419)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	169.294.829.514	177.533.387.340
225	- Nguyên giá		219.943.878.301	219.374.208.950
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.649.048.787)	(41.840.821.610)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	826.487.660.776	857.223.756.326
228	- Nguyên giá		1.052.195.665.770	1.063.294.169.270
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(225.708.004.994)	(206.070.412.944)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.268.029.656.897	2.256.083.420.599
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.267.996.104.357	2.256.049.868.059
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.232.290.469.408	1.246.225.748.061
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		965.085.571.782	975.798.158.475
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		283.505.641.215	329.740.634.520
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.300.743.589)	(61.313.044.934)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.964.449.562.546	2.178.634.040.528
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.892.749.894.133	2.117.479.296.106
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		39.681.996.543	30.678.756.973
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		32.017.671.870	30.475.987.449
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.858.637.227.809	49.706.602.082.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.282.557.738.936	34.281.855.708.724
310	I. Nợ ngắn hạn		30.241.615.094.042	25.820.784.806.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.992.954.275.284	3.983.317.010.383
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	726.155.024.371	546.303.531.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	336.530.629.664	309.438.162.963
314	4. Phải trả người lao động		1.003.331.995.848	827.233.920.392
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.724.326.664.442	2.254.609.619.180
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.468.126.579	947.137.344
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	4.885.577.283.788	3.661.218.362.035
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	16.200.468.317.230	13.907.180.504.429
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	43.967.197.433	35.770.596.662
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		326.835.579.403	294.765.961.611
330	II. Nợ dài hạn		5.040.942.644.894	8.461.070.902.589
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	998.311.313	20.663.017.313
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.619.536.514	971.822.174
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	114.580.708.749	138.714.065.741
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.806.355.670.400	8.206.528.381.702
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.283.484.148	1.973.243.988
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	37.068.306.374	32.770.496.924
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		75.036.627.396	58.449.874.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.576.079.488.873	15.424.746.373.872
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	18.525.646.234.085	15.371.299.587.137
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.022.654.841.448	1.022.288.602.452
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(10.641.342.125)	(10.641.342.125)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(26.048.146.997)	(90.397.880.569)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.632.357.140.602	3.375.797.174.128
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.324.381.547	49.324.381.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.038.463.099.203)	(5.486.279.248.558)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(5.878.115.032.172)	(3.217.215.955.758)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		2.839.651.932.969	(2.269.063.292.800)
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.704.738.364	471.704.738.364
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.549.978.493.266	4.164.723.934.715
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.433.254.788	53.446.786.735
431	1. Nguồn kinh phí		233.108.421	166.845.748
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		50.200.146.367	53.279.940.987
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53.858.637.227.809	49.706.602.082.596

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	49.264.015.218.888		38.428.882.713.041	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.373.079.615.459		1.315.476.846.703	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.890.935.603.429		37.113.405.866.338	
11	4. Giá vốn hàng bán	27	39.503.407.250.022		32.458.290.326.931	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.387.528.353.407		4.655.115.539.407	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.924.758.448.690		424.272.322.252	
22	7. Chi phí tài chính	29	2.401.821.650.520		2.555.691.386.583	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.278.648.920.063		2.356.929.692.796	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(18.623.276.339)		(6.643.692.935)	
25	9. Chi phí bán hàng	30	2.319.649.511.977		2.329.594.899.940	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	1.560.862.682.663		1.585.397.803.680	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.011.329.680.598		(1.397.939.921.479)	
31	12. Thu nhập khác	32	104.345.595.607		244.192.387.262	
32	13. Chi phí khác	33	159.118.917.787		426.333.601.528	
40	14. Lợi nhuận khác		(54.773.322.180)		(182.141.214.266)	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.956.556.358.418		(1.580.081.135.745)	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	445.833.506.351		374.513.232.084	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.692.999.410)		(6.852.872.874)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.517.415.851.477</u>		<u>(1.947.741.494.955)</u>	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.824.507.741.673		(2.186.788.484.114)	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		692.908.109.804		239.046.989.159	

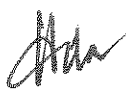
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc









Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.956.556.358.418	(1.580.081.135.745)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.284.176.313.526	5.096.537.304.372
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.829.305.154.936	3.133.132.096.085
03	- Các khoản dự phòng		(31.824.054.729)	(4.774.946.549)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.634.859.364)	(223.396.967)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.760.574.734.716)	(387.170.068.412)
06	- Chi phí lãi vay		2.278.648.920.063	2.356.929.692.796
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.744.112.664)	(1.356.072.581)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.240.732.671.944	3.516.456.168.627
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		112.788.439.082	1.106.194.606.333
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.255.265.528.626)	1.146.532.488.019
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		481.147.224.158	35.231.273.258
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		61.022.593.737	41.482.016.515
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(1.000.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(705.566.764.268)	(809.661.878.951)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(422.664.295.809)	(358.252.745.285)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.164.100.672	32.978.469.813
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(152.248.010.687)	(146.631.151.472)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.386.110.430.203	4.563.329.246.857
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(583.368.983.774)	(703.302.740.694)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.537.828.583	87.190.057.875
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.210.240.306.729)	(1.727.698.267.720)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.944.418.149.177	1.104.136.233.660
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.470.265.485.888	(10.180.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		343.854.756.838	237.677.195.642
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.533.070.017)	(1.002.007.701.237)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.413.905.101.283	19.404.353.626.211
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(29.494.211.552.474)	(22.637.771.371.902)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(39.902.167.592)	(44.077.708.805)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(236.762.475.133)	(314.756.628.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.356.971.093.916)	(3.592.252.083.171)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.997.606.266.270	(30.930.537.551)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.602.290.759.390	2.637.639.053.370
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.031.785.575	(4.417.756.429)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>4.600.928.811.235</u>	<u>2.602.290.759.390</u>

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



M.S.D.N: 0100100061 - CTNH
TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT
VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Lương Thị Anh Đào

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tráng Tiên, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, do tình hình kinh doanh phân bón và hoá chất có nhiều chuyển biến tích cực, nhu cầu về phân bón và hoá chất của thị trường hồi phục sau một thời gian dài ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19. Điều này ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn làm cho doanh thu năm 2021 tăng 10.835 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ tăng 28,2%) và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 5.537 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn có các đơn vị thành viên được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

- Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

- Đơn vị sự nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

Tập đoàn có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán của các công ty con, liên kết:

- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất - Báo cáo tài chính Hợp nhất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Các tài sản khác	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCĐN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty CP DAP số 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

- Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	34.631.467.817	33.181.727.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.982.740.565.193	1.649.529.303.245
Các khoản tương đương tiền (*)	2.583.556.778.225	919.579.728.632
	4.600.928.811.235	2.602.290.759.390

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 0,2% đến 3,6%/năm

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.125.190.813.151	-	1.830.049.576.422	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.125.190.813.151	-	1.830.049.576.422	-
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.000.000.000	-
	3.125.190.813.151	-	1.832.049.576.422	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3,5% đến 7,75%/năm

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Trái phiếu	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021		01/01/2021		Giá trị ghi sổ theo PP Vốn chủ sở hữu
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	VND	VND	VND	VND	
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp					
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	802.864.351.119	49,00%	817.844.780.110
- Công ty Cổ phần Càng đạm Ninh Bình	49,00%	49,00%	12.165.905.586	49,00%	11.842.810.737
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	42,56%	42,56%	57.485.497.424	49,00%	55.912.172.072
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất Hà Nội	29,91%	29,91%	22.239.043.467	42,56%	46.587.710.922
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất Hà Nội	26,28%	26,28%	25.046.969.056	29,91%	25.623.246.143
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam Hà Nội	24,00%	24,00%	20.682.800.597	26,28%	20.604.791.184
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng Hà Nội	36,00%	36,00%	380.560.579.229	24,00%	363.718.766.975
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net Đông Nai	36,00%	36,00%	155.753.541.483	36,00%	154.172.449.252
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú Phú Thọ	24,08%	24,08%	128.930.014.277	36,00%	139.382.832.825
			-	24,08%	-
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con			162.221.220.663		157.953.378.365
- Công ty Cổ phần Trù môi Khử trùng TP Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.470.427.237	30,22%	3.452.914.539
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao Phú Thọ	29,00%	29,00%	2.494.000.000	29,00%	2.494.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao Phú Thọ	30,00%	30,00%	4.350.000.000	30,00%	4.470.225.130
- Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina Đồng Nai	35,00%	35,00%	43.874.896.709	35,00%	28.582.556.709
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc Bắc Giang	36,00%	36,00%	15.861.640.065	36,00%	17.787.190.069
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	4.670.256.652	50,00%	13.666.491.918
- Công ty TNHH Xalivico (1) Hà Nội	11,00%	11,00%	55.000.000.000	11,00%	55.000.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát TP Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	32.500.000.000	26,00%	32.500.000.000
			965.085.571.782		975.798.158.475

(1) Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng; Tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2021, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng; Tương đương 11% vốn điều lệ. Công ty đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp	84.501.973.252	-	130.736.966.557	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang ⁽²⁾	30.666.368.558	-	76.901.361.863	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1.266.244.694	-
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con	199.003.667.963	(16.300.743.589)	199.003.667.963	(61.313.044.934)
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(763.926.591)	5.000.000.000	(853.145.835)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(4.956.299.628)	11.661.918.871	(4.326.488.593)
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	121.522.242	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời	90.000.000.000	-	90.000.000.000	(45.263.278.434)
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	15.720.226.850	(5.330.517.370)	15.720.226.850	(5.620.132.072)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)
	283.505.641.215	(16.300.743.589)	329.740.634.520	(61.313.044.934)

(2) Trong năm, Tập đoàn đã bán 9.105.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang, sau giao dịch này Tập đoàn còn sở hữu 6.039.090 cổ phần tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 3,53%.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	337.835.875	(245.435.875)	410.135.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	432.339.975.903	(92.271.413.029)	303.638.305.654	(108.699.763.805)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.725.212.900	(28.298.331.687)	40.573.999.000	(24.117.211.825)
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	41.741.327.129	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	16.190.400.623	-	41.074.159.349	(19.632.987.081)
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	39.684.210.440	(39.684.210.440)	39.684.210.440	(39.684.210.440)
- Công ty Cổ phần Victory	131.211.499.200	-	28.745.253.800	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	168.787.325.611	(24.288.870.902)	153.560.683.065	(25.265.354.459)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	140.452.835.612	-	106.949.050.353	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	27.168.362.000	-	27.193.914.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.199.690.252	-	25.670.352.993	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.646.678.825	-	18.055.111.275	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	20.798.387.069	(2.647.473.712)	30.330.102.561	(1.199.412.379)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	96.265.434.417	(1.409.821.741)	57.766.549.252	(735.231.305)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	15.668.964.212	(639.470.000)	88.919.368.857	(715.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	208.466.142.298	(8.792.379.256)	165.590.555.361	(12.158.989.605)
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	29.516.597.385	-	20.490.090.940	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ý Cường Thịnh	40.280.544.618	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	138.669.000.295	(8.792.379.256)	145.100.464.421	(12.158.989.605)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	19.626.009.528	(728.828.500)	114.604.959.121	(959.178.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	95.129.988.115	(37.248.480.867)	273.858.651.341	(40.365.615.963)
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	5.313.992.731	(811.647.819)	18.204.992.731	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	1.453.918.375	(726.959.188)	7.283.728.375	(1.223.552.188)
- Đại lý Huy Chính	-	-	17.364.223.855	(313.109)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	800.000.000	-	23.473.154.345	-
- Hộ kinh doanh Phan Đăng Huy	665.074.642	(199.522.393)	21.047.588.542	-
- Công ty CP Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.987.423.128	(5.012.168.278)	8.938.460.138	(2.591.815.379)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	74.909.579.239	(30.498.183.189)	177.546.503.355	(36.549.935.287)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	2.068.886.253	(1.966.071.253)	114.725.292.931	(2.010.571.253)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	591.596.298.442	(30.487.526.858)	800.246.203.738	(31.700.647.656)
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	59.248.407.245	-	50.847.111.236	-
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	46.036.259.550	-	67.028.684.519	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	-	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	72.054.583.123	-	44.516.461.043	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	4.707.826.282	-	73.124.715.999	-
- Công ty CP tập đoàn Hoàn Sơn	62.620.691.335	-	100.402.566.217	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	346.928.530.907	(30.487.526.858)	464.326.664.724	(31.700.647.656)
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	139.518.743.259	-	173.711.383.901	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	31.096.760.183	-	33.522.190.265	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	15.941.864.528	-	34.147.626.720	-
- Công ty CP Thương mại Bách hóa xanh	5.651.116.850	-	49.399.615.705	-
- Toyotsu Chemiplas Corporation	20.473.814.954	-	10.317.963.657	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	66.355.186.744	-	46.323.987.554	-
Tại Công ty CP Pin Ác quy Miền Nam	68.722.168.690	(1.204.876.660)	63.162.858.180	(1.436.551.094)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	49.266.877.977	(2.563.246.055)	76.083.554.331	(2.538.672.505)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	74.548.137.707	(4.758.457.581)	53.740.859.530	(4.713.215.235)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	708.579.062.469	(24.761.463.549)	606.829.968.178	(36.506.623.619)
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	160.243.142.488	-	135.209.690.101	-
- TIRECO, INC	-	-	14.811.292.118	-
- Công ty TNHH Lớp xe PT	54.632.234.772	-	60.316.252.286	(16.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	71.165.937.096	-	57.430.411.905	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	422.537.748.113	(24.761.463.549)	339.062.321.768	(20.506.623.619)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	193.235.345.019	(1.569.985.775)	127.427.650.614	(1.357.876.705)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	209.162.551.480	(25.383.498.225)	514.705.738.543	(11.441.319.552)
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	13.025.042.793	-	91.723.598.521	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	25.854.788.722	-	18.452.839.849	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	19.063.843.688	-	23.042.035	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	151.218.876.277	(25.383.498.225)	404.506.258.138	(11.441.319.552)
Tại Công ty CP Ác quy Tia sáng	16.636.396.833	(4.844.078.900)	18.806.529.304	(4.883.908.087)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	16.110.956.526	(2.006.463.143)	14.211.779.597	(923.439.325)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	121.285.651.042	(50.399.190.024)	154.253.148.252	(47.013.656.371)
Tại Công ty CP Thuốc Sắt trùng Việt Nam	144.682.688.768	(60.196.207.296)	180.330.498.816	(59.359.659.296)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	2.916.973.395	-	14.191.276.618	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	123.917.361.498	(42.347.853.421)	148.290.868.323	(41.511.305.421)
	3.370.146.016.319	(354.124.368.299)	4.058.358.255.565	(368.964.768.130)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tại Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	5.086.221.300	-	-	-
	5.086.221.300	-	-	-

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	7.120.554.505	-	9.613.634.430	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	10.563.765.009	-	22.865.528.260	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	38.898.900.238	-	15.179.116.975	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	58.136.626.253	-	56.531.714.713	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	98.783.794.380	-	1.367.794.008	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	83.029.582.779	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	15.754.211.601	-	1.367.794.008	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	2.311.086.610	(86.000.000)	3.895.197.949	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	5.048.718.482	-	1.568.619.150	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	8.547.542.732	-	4.062.630.610	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	9.566.464.547	-	11.718.436.327	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	7.702.368.923	(1.228.185.731)	2.996.352.831	(1.155.070.106)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	91.553.484.735	(70.000.000)	25.438.901.011	(70.000.000)
- Hearty Chem Corporation	12.599.036.500	-	3.328.150.116	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên	17.553.200.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại XNK Khai Anh	15.330.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	46.071.248.235	(70.000.000)	22.110.750.895	(70.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	14.022.078.618	-	3.838.174.909	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	10.574.872.493	-	12.052.384.287	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	6.175.671.241	-	19.497.352.242	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	32.864.678.654	-	59.094.539.985	-
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	1.805.334.274	-	160.319.637	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	577.970.660	-	427.727.150	-

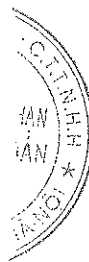
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	169.527.387.481	(4.402.679.035)	67.395.785.725	(4.629.519.035)
- Công ty TNHH Đức Việt	126.224.085.715	-	-	-
- Sintex Chemical Corp	-	-	8.402.667.840	-
- Các đối tượng khác	43.303.301.766	(4.402.679.035)	58.993.117.885	(4.629.519.035)
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	6.996.027.686	-	1.771.224.000	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	29.510.487.079	-	52.245.821.699	-
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	22.186.686	-	4.564.410	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	2.981.721.012	(42.374.864)	5.048.017.345	(42.374.864)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	15.546.232.338	(1.457.699.838)	8.660.996.987	(1.565.851.900)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	882.961.421	(362.418.940)	1.668.941.641	(314.034.940)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	629.890.916.057	(7.649.358.408)	387.273.776.281	(7.862.850.845)

(*) Các khoản ứng trước tại Công ty TNHH MTV Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 31/12/2021, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
- Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	7.740.813.975	(7.740.813.975)	7.740.813.975	(7.740.813.975)



8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	20.529.392.979	(135.590.000)	20.311.358.861	(135.590.000)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	106.822.681.578	(2.405.732.521)	116.767.959.933	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	10.200.472.607	-	8.485.037.081	-
- Ký cược, ký quỹ	32.705.031.268	-	5.842.772.075	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.866.458.142	(1.665.377.779)	41.411.488.164	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 ⁽¹⁾	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chứng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN	35.596.339.736	-	46.800.492.440	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa ⁽³⁾	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Cục thuế Hải Phòng ⁽⁴⁾	50.975.751.344	-	29.107.374.683	-
- Trả trước cho thuê tài chính	42.185.458.023	-	12.994.619.626	-
- Phải thu khác	116.381.483.966	(14.818.034.802)	136.958.381.605	(15.849.553.376)
	1.307.001.803.509	(19.024.735.102)	1.245.418.218.334	(17.650.521.155)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường ⁽⁵⁾	45.857.346.902	-	36.253.802.766	-
- Ký cược, ký quỹ	12.329.091.844	(10.000.000)	16.230.533.648	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) ⁽⁶⁾	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	5.351.029.375	-	5.328.971.545	-
	804.341.486.084	(10.000.000)	798.617.325.922	(10.000.000)

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 31/12/2021, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(4) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 08/2020 đến hết tháng 11/2021 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

(5) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(6) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12). Do không rõ thời hạn có thể thu hồi khoản công nợ này, Công ty phân loại khoản công nợ phải thu này là công nợ phải thu dài hạn.

9. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	441.855.985.805	87.731.617.506	464.247.846.938	95.283.078.808
+ Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	11.267.988.920	1.202.664.000	12.158.988.920	4.449.472.676
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.725.212.900	6.426.881.212	40.573.999.000	16.456.787.175
+ Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	16.190.400.623	16.190.400.623	41.074.159.349	20.537.079.674
+ Kunming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd	16.057.589.800	-	21.121.577.105	-
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiến	13.638.030.477	-	14.851.151.275	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Các đối tượng khác	277.923.823.600	63.911.671.671	262.415.031.804	53.839.739.283
+ Trả trước cho người bán	7.650.763.408	1.405.000	8.175.032.848	312.182.003
+ Phải thu khác	19.205.083.833	170.348.731	17.677.466.416	16.945.261
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Các đối tượng khác	5.087.656.992	170.348.731	3.560.039.575	16.945.261
+ Phải thu về cho vay	7.740.813.975	-	7.740.813.975	-
	476.452.647.021	87.903.371.237	497.841.160.177	95.612.206.072

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	160.450.341.150	-	268.730.996.774	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.303.355.656.319	(3.320.787.365)	4.369.612.403.620	(13.637.176.373)
- Công cụ, dụng cụ	151.038.350.988	-	117.881.426.093	(111.889.554)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	645.195.871.058	-	530.613.501.058	-
- Thành phẩm	3.180.356.691.089	(13.070.103.024)	3.027.028.921.749	(3.387.318.166)
- Hàng hóa	49.518.062.898	-	43.627.873.153	(1.342.609.108)
- Hàng gửi bán	253.317.070.335	-	130.471.392.764	-
	11.743.232.043.837	(16.390.890.389)	8.487.966.515.211	(18.478.993.201)

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	-	33.552.540	-
	33.552.540	-	33.552.540	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Mua sắm	41.296.988.739	35.619.719.997
- Xây dựng cơ bản	2.221.924.101.831	2.218.218.192.704
+ Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (1)	1.876.897.955.332	1.817.360.269.909
+ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm (2)	8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư (3)	70.873.660.448	71.385.232.054
+ Dự án nhà máy DAP số 2 (4)	93.580.346.418	92.792.266.753
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa (5)	24.416.823.740	24.416.823.740
+ Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền tại TP. Hồ Chí Minh và Long An	20.527.543.944	15.378.132.694
+ Công trình xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền - Ninh Bình cho giai đoạn II	10.754.564.000	42.382.342.131
+ Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	31.751.462.355	-
+ Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC	-	32.833.303.377
+ Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường	11.298.710.086	15.554.527.178
+ Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện	11.851.057.585	11.851.057.585
+ Dự án khác	61.467.716.099	85.759.975.459
- Sửa chữa lớn	4.775.013.787	2.211.955.358
	2.267.996.104.357	2.256.049.868.059

- (1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.
- (2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.
- (3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 22).
- (4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.
- (5) Dự án Nhà máy lân Thanh Hoá đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký kết sửa đổi bổ sung hợp đồng liên quan đến điều chỉnh giá, để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Chi tiết xem thuyết minh số 16). Ngày 02/11/2021, Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và được Toà án nhân dân Thành phố Thanh Hoá thụ lý.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại) (*)	11.891.750.087.468	28.528.617.982.517	3.415.483.054.785	247.840.009.195	1.596.076.922.498	45.679.768.056.463
- Mua trong năm	52.618.986.263	125.806.728.911	40.836.226.391	8.306.850.541	3.205.406.877	230.774.198.983
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.991.347.142	220.356.744.119	4.343.054.310	3.104.794.547	-	257.795.940.118
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	32.038.308.678	974.719.563	-	-	33.013.028.241
- Tặng do nâng cấp TSCĐ	11.040.199.787	12.817.767.487	1.073.000.000	1.521.295.455	-	26.452.262.729
- Phân loại lại	(2.917.570.000)	12.806.184.537	(11.241.695.737)	1.353.081.200	-	-
- Tăng khác	2.799.148.932	-	87.582.440	12.287.780	-	2.899.019.152
- Thanh lý, nhượng bán	(4.324.787.303)	(24.229.918.285)	(10.448.392.752)	(3.604.821.481)	(56.812.040)	(42.664.731.861)
- Phân loại lại	(2.917.570.000)	12.806.184.537	(11.241.695.737)	1.353.081.200	-	-
- Giảm khác	(99.534.891)	-	-	(287.681.841)	-	(387.216.732)
Số dư cuối năm	11.977.940.307.398	28.921.019.982.501	3.429.865.853.263	259.598.896.596	1.599.225.517.335	46.187.650.557.093

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm (Trình bày lại) (*)	4.969.945.440.596	15.178.880.270.844	1.720.710.301.978	166.649.322.850	373.281.074.151	22.409.466.410.419						
- Khấu hao trong năm	499.823.286.130	1.892.328.053.598	171.012.705.859	19.606.089.461	62.404.262.719	2.645.174.397.767						
- Hao mòn trong năm	315.311.000	2.267.846.680	-	-	-	2.583.157.680						
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	11.027.149.090	806.653.131	-	-	11.833.802.221						
- Phân loại lại	(1.788.362.340)	3.746.641.894	(3.134.664.079)	1.176.384.525	-	-						
- Tăng khác	-	-	250.559.147	12.287.780	-	262.846.927						
- Thanh lý, nhượng bán	(3.995.605.897)	(22.973.102.894)	(10.382.091.393)	(3.604.821.481)	(56.812.040)	(41.012.433.705)						
- Giảm khác	(4.663.875)	-	-	(287.681.841)	-	(292.345.716)						
Số dư cuối năm	5.464.295.405.614	17.065.276.859.212	1.879.263.464.643	183.551.581.294	435.628.524.830	25.028.015.835.593						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	6.921.804.646.872	13.349.737.711.673	1.694.772.752.807	81.190.686.345	1.222.795.848.347	23.270.301.646.044						
Tại ngày cuối năm	6.513.644.901.784	11.855.743.123.289	1.550.602.388.620	76.047.315.302	1.163.596.992.505	21.159.634.721.500						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.827.541.792.226 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.218.584.099.527 đồng.

(*) Trong số dư đầu kỳ và cuối kỳ bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm Thuyết minh 8 và 22).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	212.658.140.182	6.716.068.768	219.374.208.950
- Thuê tài chính trong năm	24.129.165.751	9.413.157.841	33.542.323.592
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(32.003.209.678)	(969.444.563)	(32.972.654.241)
Số dư cuối năm	204.784.096.255	15.159.782.046	219.943.878.301
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	40.443.444.396	1.397.377.214	41.840.821.610
- Khấu hao trong năm	18.854.617.939	1.787.411.459	20.642.029.398
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(11.027.149.090)	(806.653.131)	(11.833.802.221)
Số dư cuối năm	48.270.913.245	2.378.135.542	50.649.048.787
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	172.214.695.786	5.318.691.554	177.533.387.340
Tại ngày cuối năm	156.513.183.010	12.781.646.504	169.294.829.514

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	965.095.101.724	35.305.099.898	49.801.816.294	13.092.151.354	1.063.294.169.270
- Mua trong năm	-	-	-	561.545.000	561.545.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	72.000.000	72.000.000
- Phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(11.732.048.500)	-	-	-	(11.732.048.500)
Số dư cuối năm	953.363.053.224	35.305.099.898	49.801.816.294	13.725.696.354	1.052.195.665.770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	123.702.353.189	34.445.307.151	35.044.309.328	12.878.443.276	206.070.412.944
- Khấu hao trong năm	16.718.593.380	94.811.262	5.014.082.130	163.096.963	21.990.583.735
- Hao mòn trong năm	-	12.092.910	29.800.000	-	41.892.910
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(2.394.884.595)	-	-	-	(2.394.884.595)
Số dư cuối năm	138.026.061.974	34.552.211.323	40.088.191.458	13.041.540.239	225.708.004.994
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	841.392.748.535	859.792.747	14.757.506.966	213.708.078	857.223.756.326
Tại ngày cuối năm	815.336.991.250	752.888.575	9.713.624.836	684.156.115	826.487.660.776

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 240.966.657.494 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.259.242.005 đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	10.792.433.399	11.255.037.092
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	46.251.314.997	34.704.084.139
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	20.951.733.310	19.791.658.293
- Chi phí quảng cáo	3.228.980.124	6.789.553.604
- Chi phí sửa chữa	8.941.682.480	1.177.247.020
- Các khoản khác	24.195.212.428	18.435.112.390
	114.361.356.738	92.152.692.538
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.854.648.563	59.781.782.452
- Chi phí sửa chữa lớn	122.694.682.599	157.447.152.850
- Lợi thế kinh doanh	132.280.298.013	170.095.280.678
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (1)	62.722.076.233	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho	129.190.624.050	133.406.084.501
- Khấu hao được giảm tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (2)	732.531.611.157	874.029.755.193
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (3)	343.279.516.709	353.552.220.449
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (4)	68.728.111.739	70.585.628.267
- Chi phí vận chuyển, bốc xúc	4.684.953.380	17.738.332.353
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	195.030.751.330	163.712.050.924
- Chi phí công nghệ thông tin	3.276.154.847	12.428.298.691
- Các khoản khác	33.476.465.513	41.980.633.515
	1.892.749.894.133	2.117.479.296.106

(1) Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m² (Diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m²; Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.929 m²) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hoá áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hoá chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.

- Do tỉnh Thanh Hoá điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hoá đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

(2) Chi phí khấu hao được giảm tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.10).

(3) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m², có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty Cổ phần Hoá chất Cơ bản Miền Nam thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

(4) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058, Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào Chi phí kinh doanh đối với Quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (i)	6.910.481.940.878	6.910.481.940.878	26.266.564.431.842	24.796.420.993.235	8.380.625.379.485	8.380.625.379.485
- Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	6.990.096.394.561	6.990.096.394.561	3.193.496.616.471	2.380.882.676.078	7.802.710.334.954	7.802.710.334.954
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	6.602.168.990	6.602.168.990	45.881.415.228	35.350.981.427	17.132.602.791	17.132.602.791
	13.907.180.504.429	13.907.180.504.429	29.505.942.463.541	27.212.654.650.740	16.200.468.317.230	16.200.468.317.230
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (ii)	15.101.010.292.000	15.101.010.292.000	22.488.639.545	2.604.010.105.082	12.519.488.826.463	12.519.488.826.463
- Nợ thuế tài chính dài hạn (iii)	102.216.653.253	102.216.653.253	43.433.750.695	38.940.622.266	106.709.781.682	106.709.781.682
	15.203.226.945.253	15.203.226.945.253	65.922.390.240	2.642.950.727.348	12.626.198.608.145	12.626.198.608.145
	(6.996.698.563.551)	(6.996.698.563.551)	(3.239.378.031.699)	(2.416.233.657.505)	(7.819.842.937.745)	(7.819.842.937.745)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	8.206.528.381.702	8.206.528.381.702			4.806.355.670.400	4.806.355.670.400
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Nhà cửa, dây chuyền sản xuất phốt pho vàng; HTK và quyền tài sản từ HDKT	60.225.889.399 50.365.224.079	82.167.207.617 62.093.731.062
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Các HĐ tiền gửi	9.860.665.320	20.073.476.555
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND VND VND	Thả nổi Thả nổi	Tin chấp Thế chấp	933.588.335.723 631.967.860.961 301.620.474.762	##### 708.232.517.085 327.144.474.762
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng GNN	Trụ sở làm việc và MMTB sản xuất; quyền đòi nợ	17.816.617.000 12.316.617.000	18.694.673.500 13.194.673.500
Vay cá nhân	VND	Lãi suất cao nhất của Vietinbank	Tin chấp	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,9%/năm	Toàn bộ HTK và công nợ phải thu khách hàng	369.711.648.239 369.711.648.239	228.300.000.000 228.300.000.000
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN Theo từng GNN	Thế chấp Phương tiện vận tải	105.786.716.762 55.766.456.654	89.985.954.441 51.385.445.319
Ngân hàng TMCP Á Châu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND VND	Theo từng GNN	Thế chấp	17.890.064.400 32.130.195.708	15.156.173.300 23.444.335.822

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND	Theo từng GNN	Nhà cửa, dây chuyền máy móc dự án DAP tại Đình Vũ, Hải Phòng	44.184.649.908 14.914.776.566	49.591.358.537 49.591.358.537
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho, quyền phải thu	29.269.873.342	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Không có	54.025.150.882	29.246.311.937
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Không có	36.730.489.030	18.966.733.274
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	QSD đất và tài sản gắn liền với đất	8.231.740.770	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Lào Cai	VND	4%/năm		7.225.209.120	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	VND			-	2.711.333.135
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Lào Cai	VND			-	5.149.290.000
Vay đối tượng khác	VND			1.837.711.962	2.418.955.528
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Thả nổi	Thế chấp	78.500.000.000	203.519.609.218
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND			-	102.685.356.691
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở (1)	VND			78.500.000.000	5.000.683.962
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND			-	92.000.000.000
				-	3.833.568.565

(1) Trong đó nợ gốc quá hạn là 78.500.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 55.359.425.337 đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam				696.870.556.468	380.105.651.743
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	4,4%/năm	Không có	277.955.728.201	104.830.521.087
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	4,4%/năm	Không có	229.167.136.518	131.327.717.866
Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	4,3-4,4%/năm	Không có	98.714.893.677	97.074.147.210
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	VND	4%/năm	Không có	20.080.000.000	46.873.265.580
Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	3,2-3,4%/năm	Không có	70.952.798.072	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao				542.492.377.072	139.651.125.938
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Động sản, hàng hóa, quyền đòi nợ	502.725.610.984	127.245.067.652
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	Thả nổi	Không có	8.760.784.940	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	VND	Theo từng GNN	Không có	31.005.981.148	12.406.058.286
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam				1.109.070.103.520	1.200.610.132.323
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	VND	Không lãi suất	Không có	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	3,5-4%/năm	Không có	330.655.379.687	354.048.880.358
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,0-3,25%/năm	Không có	159.783.434.825	156.889.941.054
Ngân hàng TMCP Á Châu	USD	2,0-3,2%/năm	Không có	122.402.553.147	121.775.543.308
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3%/năm	Không có	109.712.231.576	123.570.624.904
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	3%/năm	Không có	102.070.477.804	23.693.923.593
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	USD	2,1%/năm	Không có	-	68.813.821.745
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	USD	2,9-3%/năm	Không có	71.703.758.867	82.824.483.597
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	VND	1,8-2%/năm	Không có	40.390.035.872	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,8-4,3%/năm	Không có	18.997.574.376	35.142.542.687
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,24-3,33%/năm	Không có	53.865.585.835	27.930.300.810
Ngân hàng TMCP Phương Đông	USD	2,6%/năm	Không có	46.231.216.667	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2%/năm	Không có	20.757.854.864	91.776.494.431
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2,9-3%/năm	Không có	-	36.211.944.108
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	2,6%/năm	Không có	-	45.431.631.728

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình				5.754.671.789	28.766.482.547
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Thả nổi	Không có	-	28.766.482.547
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN		4.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Xe ô tô	1.754.671.789	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì				34.303.452.000	44.207.338.895
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	3,2-3,8%/năm	Các khoản phải thu luân chuyển	22.000.000.000	21.987.600.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	4,5%/năm	Tài sản	-	5.467.434.880
Đối tượng khác	VND	2-5,5%/năm	Tín chấp	12.303.452.000	16.752.303.900
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam				2.056.473.867.090	1.674.547.748.546
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,0%/năm	Thế chấp	185.229.030.727	277.114.879.476
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,0%/năm	Tín chấp	113.784.774.323	44.658.822.783
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	4,7%/năm	Tín chấp	83.915.482.052	242.512.015.684
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	4,2%/năm	Thế chấp	365.315.809.237	343.455.949.666
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,6%/năm	Thế chấp	300.915.293.180	161.830.278.243
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	4,3%/năm	Tín chấp	48.020.615.815	120.015.974.508
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	5,8%/năm	Tín chấp	-	67.791.986.325
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	5,0%/năm	Tín chấp	-	33.811.470.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,2%/năm	Thế chấp	705.389.090.295	337.067.306.876
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2,2%/năm	Thế chấp	18.847.941.120	1.973.148.710
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2,2%/năm	Tín chấp	71.124.303.203	-
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	USD	2,2%/năm	Tín chấp	36.032.118.752	32.157.359.963
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	USD	2,4%/năm	Tín chấp	82.647.227.312	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	USD	2,4%/năm	Tín chấp	45.252.181.074	12.158.556.312

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Số 1A, Phố Tráng Tiên, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND		Hàng tồn kho và khoản phải thu	570.880.229.632	304.935.105.017
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	VND	3.2-3.5%	Hàng tồn kho và khoản phải thu	155.115.422.875	63.331.109.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân	VND	3.2-3.7%	Tài sản đảm bảo	20.220.723.371	105.779.350.293
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng	USD		Hàng tồn kho	-	4.827.031.390
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	USD	1.2-2%	Hàng tồn kho và Tài sản đảm bảo	24.645.192.570	11.587.062.250
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Hải Vân	USD	1.2-2%	Hàng tồn kho và Tài sản đảm bảo	56.691.704.099	18.208.273.183
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	USD	1.2-1.5%	Hàng tồn kho, khoản phải thu và Tài sản đảm bảo	314.207.186.717	80.771.206.620
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền				1.368.941.606.438	1.058.694.706.423
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây - TP HCM	VND	4,5%/năm	Tín chấp	44.177.623.300	13.399.122.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	4,5-4,6%/năm	Tín chấp	114.059.932.500	46.108.651.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	4,2-5%/năm	Tín chấp	138.207.799.300	79.485.335.200
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	VND			-	22.889.990.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	2-4,9%/năm	Tín chấp	185.791.332.884	261.254.980.620
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	3,6%/năm	Tín chấp	143.562.042.900	67.530.011.333
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	7,5%/năm		541.125.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sở hữu công trình xây dựng và QSD đất	49.255.928.848	15.375.535.426
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	QSD đất	10.000.000.000	26.047.522.529
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa	89.427.477.139	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa	24.868.743.540	38.889.778.216

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	72.390.151.600	118.073.153.597
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	18.121.350.649	19.950.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	18.870.564.031	14.418.416.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tài sản, hàng hóa luân chuyển	309.670.102.896	225.272.209.702
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu	119.997.458.501	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng GNN	Các hợp đồng tiền gửi, Tài sản	29.999.973.350	-
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	VND	Thả nổi	Thế chấp	8.097.517.941	5.919.903.410
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi		2.300.000.000	1.320.000.000
Vay cá nhân	VND	4,32-7,2%/năm	Không có	2.470.921.700	2.822.748.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Thế chấp	1.381.508.711	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp	1.945.087.530	1.777.154.510
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	VND	Từng lần nhận nợ	Thế chấp	297.346.873.786	297.896.103.563
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	Từng lần nhận nợ		199.994.753.279	199.999.216.501
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Từng lần nhận nợ	Thế chấp	74.816.370.507	77.896.887.062
Vay cá nhân	VND	9,37%/năm	Tín chấp	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Chính sách xã hội	VND	0%/năm	Tín chấp	2.535.750.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần Thuộc Sát trùng Việt Nam	VND			26.555.115.836	38.265.535.376
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND			-	3.596.468.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND		Tin chấp	26.555.115.836	16.993.194.614
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi		8.380.625.379.485	17.675.872.122
				8.380.625.379.485	6.910.481.940.878

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	USD	4,00%	2023	Tài sản từ vốn vay	1.147.999.977.040	1.739.249.976.810
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	USD/VND	7,8%/6,9%	2023	Tài sản từ vốn vay	2.564.608.747.113	2.639.697.060.372
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	VND	11%	2021	Không tài sản đảm bảo	-	132.078.774.759
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					3.712.608.724.153	4.511.025.811.941
					(2.813.812.915.800)	(2.390.166.814.959)
					898.795.808.353	2.120.858.996.982

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1) Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 1.690.106.111.000 đồng, số tiền lãi quá hạn là 1.090.189.512.862 đồng.

Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	-	1.106.782.502
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội				-	1.106.782.502
				-	(1.106.782.502)
				-	-

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	USD	4,5%	2031	Tài sản từ vốn vay	2.145.535.326.826	2.685.424.874.094
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	4,5%	2031	Tài sản từ vốn vay	450.996.701.618	594.096.468.115
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	10,78%	2023	Tài sản từ vốn vay	3.041.887.000.000	3.764.268.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	7,0%	26/09/2024	Tài sản từ vốn vay	13.047.599.775	18.199.284.095
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	6,5%	26/09/2024	Tài sản từ vốn vay	13.518.193.080	18.958.390.460
Vay cá nhân	VND				12.490.000	12.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>5.664.997.311.299</u>	<u>7.080.959.506.764</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>(2.425.918.862.050)</u>	<u>(2.317.571.470.766)</u>
					<u>3.239.078.449.249</u>	<u>4.763.388.035.998</u>
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ		Bất động sản và TSCĐ hữu hình	7.884.822.191	10.136.683.674
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	08/09/2021	Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 1500m ³ /h và hệ thống bồn chứa	-	2.161.275.685
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>7.884.822.191</u>	<u>12.297.959.359</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>(1.825.946.530)</u>	<u>(5.855.347.165)</u>
					<u>6.058.875.661</u>	<u>6.442.612.194</u>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Thả nổi có điều chỉnh		Tài sản hình thành trong tương lai	16.250.000.000	95.710.477.812
					<u>16.250.000.000</u>	<u>95.710.477.812</u>
					<u>(16.250.000.000)</u>	<u>(43.573.394.012)</u>
					<u>-</u>	<u>52.137.083.800</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2028	Tài sản từ vốn vay	1.041.563.476.977	1.100.061.449.477
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (3)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2022	Tài sản từ vốn vay	1.675.246.991.748	1.716.246.991.748
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2021	Tài sản từ vốn vay	-	165.550.680
					<u>2.716.810.468.725</u>	<u>2.816.473.991.905</u>
					<u>(2.427.164.578.575)</u>	<u>(2.120.549.110.007)</u>
					<u>289.645.890.150</u>	<u>695.924.881.898</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
(2) Trong đó số nợ gốc quá hạn là: 447.823.000.000 đồng; Số nợ lãi, phạt quá hạn là: 633.908.693.954 đồng.						
(3) Trong đó số nợ gốc quá hạn là 1.522.468.000.000 đồng; Số nợ lãi quá hạn là 1.563.696.661.520 đồng.						
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VND	7%	2021	Khoản đầu tư vào công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000
					<u>55.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>
					<u>(55.000.000.000)</u>	<u>(55.000.000.000)</u>
					<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,5% - 9,6%		Quyền SD đất và TS gắn liền trên đất tại thửa đất số 21	59.005.000.000	80.900.475.150
					<u>59.005.000.000</u>	<u>80.900.475.150</u>
					<u>(22.700.000.000)</u>	<u>(21.895.475.150)</u>
					<u>36.305.000.000</u>	<u>59.005.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	8,5%	2024	Hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	33.399.453.290	51.433.853.290
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,1%-9,8%	2022 - 2024	Hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	-	4.887.099.500
Đối tượng khác						
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	VND	4% - 7,5%	2022 - 2024	Tín chấp	21.480.425.600	19.189.644.800
					<u>54.879.878.890</u>	<u>75.510.597.590</u>
					<u>(32.652.357.000)</u>	<u>(27.984.600.000)</u>
					<u>22.227.521.890</u>	<u>47.525.997.590</u>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	7,5%	2022	Thế chấp	15.500.000.000	55.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2,8%	2022	Thế chấp	16.044.000.000	55.716.000.000
Vay cá nhân	VND	6%		Tín chấp	57.616.797.848	56.053.797.848
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,5%	2026	Thế chấp	8.278.983.874	9.743.934.956
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,0%	2024	Thế chấp	22.389.505.584	27.514.995.444
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	4%	2026	Thế chấp	50.455.973.400	59.321.800.230
					<u>170.285.260.706</u>	<u>263.850.528.478</u>
					-	-
					<u>170.285.260.706</u>	<u>263.850.528.478</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN		Quyền sử dụng đất	17.560.300.000	23.687.100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng GNN		Toàn bộ tài sản thuộc dự án xây dựng nhà máy NPK	37.687.944.049	74.487.944.049
					<u>55.248.244.049</u>	<u>98.175.044.049</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(5.585.674.999)</u>	<u>(3.063.400.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>49.662.569.050</u>	<u>95.111.644.049</u>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Lãi cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm	2021	Thế chấp hàng hóa và tài sản	6.491.724.450	9.971.724.450
					<u>6.491.724.450</u>	<u>9.971.724.450</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(1.800.000.000)</u>	<u>(3.330.000.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>4.691.724.450</u>	<u>6.641.724.450</u>
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam Vay cá nhân	VND				27.392.000	27.392.000
					<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>
					<u>12.519.488.826.463</u>	<u>15.101.010.292.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(7.802.710.334.954)	(6.990.096.394.561)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>4.716.778.491.509</u>	<u>8.110.913.897.439</u>

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không TS đảm bảo	513.302.688	1.500.189.120
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không TS đảm bảo	8.843.126.370	4.650.141.074
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				<u>9.356.429.058</u>	<u>6.150.330.194</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>(5.485.425.396)</u>	<u>(2.197.308.948)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>3.871.003.662</u>	<u>3.953.021.246</u>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	VND	Thả nổi	Không TS đảm bảo	964.998.128	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease				<u>964.998.128</u>	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>(394.638.636)</u>	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>570.359.492</u>	-
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	VND	9,00%	Không TS đảm bảo	37.918.396.396	12.639.865.234
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank				<u>37.918.396.396</u>	<u>12.639.865.234</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>(8.069.814.700)</u>	<u>(3.594.529.032)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>29.848.581.696</u>	<u>9.045.336.202</u>
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không TS đảm bảo	325.755.000	495.735.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				-	31.119.068
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam		8,50%		<u>325.755.000</u>	<u>526.854.068</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>(169.980.000)</u>	<u>(201.099.068)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>155.775.000</u>	<u>325.755.000</u>

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	VND	7,5% - 7,7%	Tài sản từ vốn vay	22.180.795.988	41.626.977.908
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5% - 6,47%	Tài sản từ vốn vay	7.227.690.154	12.983.826.058
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	10,5%	Tài sản từ vốn vay	21.110.000.004	26.867.283.306
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				<u>50.518.486.146</u>	<u>81.478.087.272</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	(10.578)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>50.518.486.146</u>	<u>81.478.076.694</u>
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	VND	7,50%	Đảm bảo bằng tiền ký quỹ	812.295.121	1.421.516.485
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm		2.125.375.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				<u>2.937.670.121</u>	<u>1.421.516.485</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.337.921.364)	(609.221.364)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>1.599.748.757</u>	<u>812.295.121</u>
Công ty CP Phân bón Bình Điền	VND	7,50%	Không tài sản đảm bảo	1.262.625.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	7,50%	Không tài sản đảm bảo	945.062.563	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM				<u>2.207.687.563</u>	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(903.614.747)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>1.304.072.816</u>	-

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng				2.480.359.270	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN Hà Nội	VND	7,50%		2.480.359.270	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(771.207.948)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.709.151.322	-
				106.709.781.682	102.216.653.253
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(17.132.602.791)	(6.602.168.990)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				89.577.178.891	95.614.484.263

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	458.413.547.385	458.413.547.385	459.431.758.916	459.431.758.916
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu (1)	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	2.251.539.498	2.251.539.498	3.269.751.029	3.269.751.029
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	275.812.023.209	275.812.023.209	240.777.429.888	240.777.429.888
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Thắng	29.914.984.346	29.914.984.346	-	-
- Công ty Cổ phần Victory	77.286.116.359	77.286.116.359	19.381.827.547	19.381.827.547
- Phải trả các đối tượng khác	168.610.922.504	168.610.922.504	221.395.602.341	221.395.602.341
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	327.560.861.721	327.560.861.721	428.389.898.345	428.389.898.345
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (2)	212.749.188.713	212.749.188.713	214.317.429.703	214.317.429.703
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	68.420.359.765	68.420.359.765	70.430.156.920	70.430.156.920
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	6.029.474.385	6.029.474.385	60.341.057.964	60.341.057.964
- Phải trả các đối tượng khác	40.361.838.858	40.361.838.858	83.301.253.758	83.301.253.758
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (3)	127.918.880.765	127.918.880.765	501.527.770.083	501.527.770.083
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL (*)	54.390.316.289	54.390.316.289	429.138.602.090	429.138.602.090
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	57.798.440.909	57.798.440.909	57.613.102.403	57.613.102.403
- Các đối tượng khác	15.730.123.567	15.730.123.567	14.776.065.590	14.776.065.590
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	40.862.699.079	40.862.699.079	168.874.015.153	168.874.015.153
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	19.043.655.170	19.043.655.170	24.958.222.268	24.958.222.268
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	19.071.695.225	19.071.695.225	5.605.987.631	5.605.987.631
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	256.079.150.617	256.079.150.617	92.657.868.856	92.657.868.856
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Xuyên	60.091.587.134	60.091.587.134	-	-
- CTCP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	55.691.660.970	55.691.660.970	21.667.063.107	21.667.063.107
- Teknogas (M) SDN BHD	21.613.569.446	21.613.569.446	29.856.556.340	29.856.556.340
- Các đối tượng khác	118.682.333.067	118.682.333.067	41.134.249.409	41.134.249.409
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	96.834.706.633	96.834.706.633	77.887.721.272	77.887.721.272
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	157.785.321.946	157.785.321.946	322.591.170.601	322.591.170.601
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo-Thái	47.707.950.433	47.707.950.433	123.022.673.950	123.022.673.950
- Phải trả các đối tượng khác	110.077.371.513	110.077.371.513	199.568.496.651	199.568.496.651
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	65.029.294.754	65.029.294.754	60.431.731.777	60.431.731.777
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	32.703.427.953	32.703.427.953	56.977.591.817	56.977.591.817
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	250.617.451.827	250.617.451.827	176.540.627.433	176.540.627.433
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	31.378.783.396	31.378.783.396	19.585.229.305	19.585.229.305
- Phải trả các đối tượng khác	219.238.668.431	219.238.668.431	156.955.398.128	156.955.398.128
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	206.742.849.273	206.742.849.273	194.553.742.113	194.553.742.113
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	152.042.062.975	152.042.062.975	133.268.679.316	133.268.679.316

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	6.554.297.517	6.554.297.517	16.265.663.348	16.265.663.348
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	70.786.014.652	70.786.014.652	55.072.508.240	55.072.508.240
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	281.431.222.743	281.431.222.743	238.037.146.686	238.037.146.686
- Công ty Cổ phần Dệt Vải CN Hà Nội	30.211.128.867	30.211.128.867	13.336.789.092	13.336.789.092
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	45.256.945.411	45.256.945.411	14.400.960.934	14.400.960.934
- Công ty TNHH Đức Việt	-	-	30.885.252.774	30.885.252.774
- Phải trả các đối tượng khác	205.963.148.465	205.963.148.465	179.414.143.886	179.414.143.886
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	406.180.687.837	406.180.687.837	224.126.052.256	224.126.052.256
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	629.758.442.455	629.758.442.455	341.844.544.404	341.844.544.404
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	59.142.754.200	59.142.754.200	87.971.974.897	87.971.974.897
- Công ty TNHH TM Thủy Ngân	41.907.252.500	41.907.252.500	-	-
- Công ty TNHH Nguyễn Phan	131.192.715.120	131.192.715.120	29.805.247.900	29.805.247.900
- CTCP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	82.343.054.500	82.343.054.500	1.536.000.000	1.536.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	315.172.666.135	315.172.666.135	222.531.321.607	222.531.321.607
Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	5.514.427.498	5.514.427.498	3.919.257.704	3.919.257.704
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	697.552.740	697.552.740	3.063.944.933	3.063.944.933
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	51.375.018.893	51.375.018.893	77.285.362.418	77.285.362.418
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt Nam	54.138.982.417	54.138.982.417	79.228.314.925	79.228.314.925
	3.992.954.275.284	3.992.954.275.284	3.983.317.010.383	3.983.317.010.383
b) Dài hạn				
Tại Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	-	19.664.706.000	19.664.706.000
	998.311.313	998.311.313	20.663.017.313	20.663.017.313

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

(*) Trong kỳ, số tiền được khấu trừ từ tài khoản của Công ty mẹ - Tập đoàn chuyển cho Công ty TNHH Đại chúng TTCL là 13.085.178 USD và 61.432.487.705 VND theo các Quyết định của toà án về khấu trừ tiền trong tài khoản để thi hành án. Xem thêm tại Thuyết minh số 37.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẢN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	842.476.366	19.825.823.204
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	103.446.105.913	54.617.458.654
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	70.662.469.280	-
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	32.783.636.633	54.617.458.654
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	49.365.501.125	131.120.323.464
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	59.232.980.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hồng Thắng	4.917.983.774	8.083.391.520
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	44.447.517.351	63.803.951.944
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	5.662.928.550	5.484.758.437
- Tại Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	3.043.740.929	861.241.692
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	9.454.577.220	22.782.887.236
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.757.845.557	2.323.686.869
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	1.578.411.215	66.370.400.943
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	16.578.898.444	1.514.922.143
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	77.815.793.054	2.230.814.239
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	868.978.882	2.704.933.174
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	25.131.645.488	13.492.974.848
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	61.194.955.414	83.577.304.793
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	21.015.247.557	724.217.215
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	3.072.534.179	3.460.483.750
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	99.736.616.195	23.141.957.727
+ TIRECO, INC	70.104.897.157	-
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	29.631.719.038	23.141.957.727
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	142.185.639.068	62.011.900.013
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	85.251.014.258	38.857.227.767
- Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	417.083.822	1.746.006.104
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	13.332.732	419.941.132
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	12.107.293.153	5.213.041.206
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt Nam	4.614.405.250	3.821.226.526
	726.155.024.371	546.303.531.136

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.332.444.973	21.420.687.255	1.867.537.363.357	1.854.374.954.638	559.377.204	33.810.028.205
- Thuế xuất, nhập khẩu	939.501.585	-	121.174.991.563	98.811.358.401	1.440.242.973	22.864.374.550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.612.594.361	128.236.251.067	445.833.759.177	422.664.295.809	23.473.782.642	136.266.902.716
- Thuế thu nhập cá nhân	2.547.093.311	8.113.821.348	57.104.274.025	59.083.718.827	4.484.180.210	8.071.463.445
- Thuế tài nguyên	205.231.170	11.480.658.131	150.015.890.707	155.959.980.776	-	5.331.336.892
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	8.401.699.261	15.318.285.070	126.373.268.154	140.690.057.828	17.450.649.302	10.050.445.437
- Các loại thuế khác	100.132.181	2.595.988.481	15.145.812.530	15.152.716.616	101.132.181	2.590.084.395
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.391.982.415	122.272.471.611	145.355.630.787	244.447.738.655	252.757.612.696	117.545.994.024
	210.530.679.257	309.438.162.963	2.928.540.990.300	2.991.184.821.550	300.266.977.208	336.530.629.664

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.399.216.609.889	1.950.627.018.746
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	31.027.009.591	34.423.091.302
- Chi phí tiền điện phải trả	13.465.146.909	7.676.059.906
- Chi phí bảo lãnh	7.974.420.206	11.663.249.320
- Lãi chậm trả, chậm thanh toán theo phán quyết VIAC vụ tranh chấp 107/18	25.134.007.985	-
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	195.304.581.735	222.127.492.433
- Lãi chậm thanh toán	175.046.629	3.860.801.510
- Chi phí phải trả khác	52.029.841.498	24.231.905.963
	2.724.326.664.442	2.254.609.619.180

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.528.171.208	1.780.793.711
- Kinh phí công đoàn	18.891.508.821	17.891.732.820
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	6.053.454.845	9.251.241.398
- Phải trả về cổ phần hóa	3.798.308.733	3.837.908.733
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.207.370.385	48.050.762.371
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.013.844.524	9.182.831.912
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.708.084.625.272	3.571.223.091.090
+ Chi phí lãi vay phải trả (1)	3.382.926.942.356	2.577.629.799.983
+ Chi phí dự án tái định cư (2)	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phân tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (3)	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Phải trả VDB (phần lãi, phạt quá hạn) (4)	1.090.189.512.862	770.994.090.583
+ Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	28.616.902.573	16.513.821.897
+ Phải trả khác	169.287.687.067	169.021.798.213
	4.885.577.283.788	3.661.218.362.035
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45.009.885.749	69.143.242.741
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.570.823.000	69.570.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư (2)	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	520.000.000	520.000.000
	114.580.708.749	138.714.065.741

(1) Trong đó bao gồm Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc số dư đầu năm và cuối năm lần lượt là 2.558 tỷ đồng và 3.359 tỷ đồng.

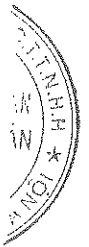
(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

(4) Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam liên quan đến Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm là 1.090 tỷ đồng. Số dư nợ gốc vay quá hạn tương ứng của các khoản vay nêu trên là 1.690 tỷ đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	8.605.213.743	5.629.573.458
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	-	6.972.870.711
- Chi phí bảo hành sản phẩm	20.021.184.669	11.842.234.937
- Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.955.006.661	11.325.917.556
- Dự phòng phải trả khác	2.385.792.360	-
	43.967.197.433	35.770.596.662
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	37.068.306.374	32.770.496.924
	37.068.306.374	32.770.496.924



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.874.779.227.183	1.022.198.117.426	(10.641.342.125)	30.204.993.547	3.136.441.927.264	49.248.903.242	(2.962.586.630.927)	480.633.623.722	4.295.362.346.322	17.915.641.165.654		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(2.186.788.484.114)	-	239.046.989.159	(1.947.741.494.955)		
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	(186.938.197.043)	(186.938.197.043)		
Tạm ứng cổ tức 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	(126.802.174.000)	(126.802.174.000)		
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	240.737.321.231	75.478.305	(240.812.799.536)	-	-	-		
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(48.302.450.252)	-	(45.214.282.934)	(93.516.733.186)		
Phúc lợi và các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	(39.403.570.737)	-	(6.349.637.596)	(45.753.208.333)		
Tạm trích quỹ khen	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Các khoản điều chỉnh tại thường phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	-	(5.784.791.135)	-	(36.656.936)	(5.821.448.071)		
Công ty liên kết	-	-	-	(120.842.657.847)	-	-	-	-	-	(120.842.657.847)		
Chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Điều chỉnh khác	-	90.485.026	-	239.783.731	(1.382.074.367)	-	(2.600.521.857)	(8.928.885.358)	(4.344.452.257)	(16.925.665.082)		
Số dư cuối năm trước	11.874.779.227.183	1.022.288.602.452	(10.641.342.125)	(90.397.880.569)	3.375.797.174.128	49.324.381.547	(5.486.279.248.558)	471.704.738.364	4.164.723.934.715	15.371.299.587.137		
Số dư đầu năm nay	11.874.779.227.183	1.022.288.602.452	(10.641.342.125)	(90.397.880.569)	3.375.797.174.128	49.324.381.547	(5.486.279.248.558)	471.704.738.364	4.164.723.934.715	15.371.299.587.137		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.824.507.741.673	-	692.908.109.804	3.517.415.851.477		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(214.878.407.696)	(214.878.407.696)		
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	256.559.966.474	-	(256.559.966.474)	-	-	-		
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(97.864.599.215)	-	(54.442.620.189)	(152.307.219.404)		
Phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(7.261.425.224)	-	-	(7.261.425.224)		
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	64.349.733.572	-	-	-	-	-	64.349.733.572		
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.296.850.302)	-	(6.719.565.611)	(21.016.415.913)		
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(31.127.343.500)	(31.127.343.500)		
Điều chỉnh khác	-	366.238.996	-	(708.751.103)	-	-	(708.751.103)	-	(485.614.257)	(828.126.364)		
Số dư cuối năm nay	11.874.779.227.183	1.022.654.841.448	(10.641.342.125)	(26.048.146.997)	3.632.357.140.602	49.324.381.547	(3.038.463.099.203)	471.704.738.364	4.549.978.493.266	18.525.646.234.085		



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%
	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	48.920.307.576.036	38.140.608.846.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.097.060.631	129.971.746.211
Doanh thu khác	176.610.582.221	158.302.119.961
	49.264.015.218.888	38.428.882.713.041

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chiết khấu thương mại	1.321.034.740.156	1.183.091.107.989
- Giảm giá hàng bán	25.335.951.297	24.367.082.735
- Hàng bán bị trả lại	26.708.924.006	108.018.655.979
	1.373.079.615.459	1.315.476.846.703

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	39.137.058.417.074	32.083.635.900.510
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123.227.828.634	96.459.115.084
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	100.255.001.747	167.969.494.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.590.789.266)	(875.337.234)
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	-	(839.404.966)
Giá vốn hoạt động khác	144.456.791.833	111.940.558.997
	39.503.407.250.022	32.458.290.326.931

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.090.618.894	125.808.768.881
Lãi bán các khoản đầu tư	1.425.207.646.695	8.476.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.105.537.359	243.201.569.640
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85.532.332.409	44.109.256.434
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	56.140.525.715	6.782.421.743
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.680.550.311	4.268.144.147
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.237.307	93.684.607
	1.924.758.448.690	424.272.322.252

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.278.648.920.063	2.356.929.692.796
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	126.647.232.267	110.673.532.413
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.177.154.112	20.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.439.922.951	31.074.232.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.082.588.178	6.559.024.776
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(45.012.301.345)	45.832.260.067
Chi phí tài chính khác	4.838.134.294	4.602.643.623
	2.401.821.650.520	2.555.691.386.583

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.166.614.836	36.429.221.635
Chi phí nhân công	248.092.035.567	222.878.182.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.407.935.304	20.337.763.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.611.988.571.249	1.628.379.662.356
Chi phí khác bằng tiền	384.457.583.206	401.159.692.769
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	17.536.771.815	20.410.377.684
	2.319.649.511.977	2.329.594.899.940

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.494.493.687	42.739.699.391
Chi phí nhân công	769.509.855.838	697.223.743.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.791.719.102	80.328.754.909
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(2.757.735.933)	95.207.097.356
Thuế, phí, và lệ phí	73.489.586.602	85.678.019.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.363.245.524	208.875.829.532
Chi phí khác bằng tiền	365.971.517.843	375.344.658.843
	1.560.862.682.663	1.585.397.803.680

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.939.133.372	24.826.246.026
Tiền phạt, bồi thường bảo hiểm	18.435.380.559	4.198.156.973
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	32.929.275.539	2.169.919.141
Thu nhập bán vật tư, phế liệu	16.091.350.302	10.834.494.140
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng, tài sản, sử dụng nước	9.222.760.611	5.817.410.278
Thu nhập từ tiền khai thác khoáng sản không phải nộp	-	164.102.431.762
Thu nhập khác	23.727.695.224	32.243.728.942
	104.345.595.607	244.192.387.262

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	967.771.153	11.300.000
Chi phí từ nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	675.241.950	636.378.634
Các khoản bị phạt, truy thu	12.295.053.291	6.654.843.247
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	114.232.544.356	354.725.832.308
Chi phí do dừng đầu tư xây dựng cơ bản	-	16.115.088.761
Chi phí phòng chống, hỗ trợ trong dịch Covid	11.701.475.094	1.500.000.000
Kinh phí hỗ trợ đóng góp trong việc di chuyển dân cư tại KCN Tăng Loong	-	40.553.618.800
Chi phí khác	19.246.831.943	6.136.539.778
	159.118.917.787	426.333.601.528

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ - Tập đoàn	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	445.833.506.351	374.513.232.084
	445.833.506.351	374.513.232.084

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.600.928.811.235	-	2.602.290.759.390	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.486.575.527.212	(373.159.103.401)	6.102.393.799.821	(386.625.289.285)
Các khoản cho vay	3.132.931.627.126	(7.740.813.975)	1.839.790.390.397	(7.740.813.975)
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	283.505.641.215	(16.300.743.589)	331.740.634.520	(61.313.044.934)
	13.504.941.606.788	(397.200.660.965)	10.877.215.584.128	(455.679.148.194)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay và nợ	21.006.823.987.630	22.113.708.886.131
Phải trả người bán, phải trả khác	8.994.110.579.134	7.803.912.455.472
Chi phí phải trả	2.724.326.664.442	2.254.609.619.180
	32.725.261.231.206	32.172.230.960.783

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	267.204.897.626	267.204.897.626
	1.000.000.000	-	267.204.897.626	268.204.897.626
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	270.427.589.586	270.427.589.586
	1.000.000.000	-	270.427.589.586	271.427.589.586

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.600.928.811.235	-	-	4.600.928.811.235
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.303.998.716.427	809.417.707.384	-	5.113.416.423.811
Các khoản cho vay	3.125.190.813.151	-	-	3.125.190.813.151
	12.030.118.340.813	809.417.707.384	-	12.839.536.048.197
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.602.290.759.390	-	-	2.602.290.759.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.917.161.184.614	798.607.325.922	-	5.715.768.510.536
Các khoản cho vay	1.832.049.576.422	-	-	1.832.049.576.422
	9.351.501.520.426	798.607.325.922	-	10.150.108.846.348

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	16.200.468.317.230	4.806.355.670.400	-	21.006.823.987.630
Phải trả người bán, phải trả khác	8.878.531.559.072	115.579.020.062	-	9.994.110.579.134
Chi phí phải trả	2.724.326.664.442	-	-	2.724.326.664.442
	27.803.326.540.744	4.921.934.690.462	-	32.725.261.231.206
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	13.907.180.504.429	8.206.528.381.702	-	22.113.708.886.131
Phải trả người bán, phải trả khác	7.644.535.372.418	159.377.083.054	-	7.803.912.455.472
Chi phí phải trả	2.254.609.619.180	-	-	2.254.609.619.180
	23.806.325.496.027	8.365.905.464.756	-	32.172.230.960.783

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC**a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào**

- Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTĐD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

- Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.
- Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.
- Hiện tại, Tập đoàn đang tích cực triển khai việc tìm kiếm các Nhà đầu tư quan tâm đến chuyển nhượng, tái cơ cấu chủ đầu tư Dự án theo phương án xử lý dự án của cấp có thẩm quyền. Trong năm 2021 và 2022, Tập đoàn Hoá chất Việt Nam đã nhận được thư bày tỏ quan tâm đến Dự án của một số đối tác mong muốn được đầu tư, hợp tác vào Dự án. Tập đoàn đã ký Thỏa thuận bảo mật thông tin và cung cấp đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến Dự án cho các nhà đầu tư quan tâm, có một số nhà đầu tư đã đề xuất phương án hợp tác.
- Căn cứ vào diễn biến tích cực của giá phân bón ở thời điểm hiện tại và sự quan tâm thực sự của một số đối tác đề nghị hợp tác vào Dự án, Tập đoàn cho rằng có cơ hội thực hiện việc chuyển nhượng, tái cơ cấu chủ đầu tư để tiếp tục triển khai Dự án.

(b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)

- Tại thời điểm 31/12/2021, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 10.654,5 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 1.763,1 tỷ VND, kết quả kinh doanh năm 2021 lỗ 57,4 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 5.351,8 tỷ VND. Tuy nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty đã được cải thiện, trong năm Công ty đã trả nợ cho Tập đoàn số tiền 248.700 triệu đồng. Công ty đã thực hiện xây dựng các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và đảm bảo khả năng trả nợ.
- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AAASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

(c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

- Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.
- Tại thời điểm 31/12/2021, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.632.083.948.992 đồng, lỗ lũy kế 4.745.564.333.744 đồng lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu 1.977.529.546.530 đồng. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

(d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xử lý một phần và tiếp tục xử lý các nội dung liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Xây dựng. Tổng cộng kiến nghị theo Kiểm toán Nhà nước là 829.568.344.196 đồng, kiến nghị thanh tra Bộ Xây dựng là 45.567.695.018 đồng.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 - Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chi nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2021, công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

Một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 2.048.791 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 2.252.965 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(e) Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ

- Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ là 47.093.504.911 đồng, lỗ lũy kế là âm 90.997.090.324 đồng, tương ứng âm 65,07% vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
- Trước thời điểm cổ phần hóa năm 2005, Công ty đã tiến hành mua gom đất nông nghiệp với mục đích ban đầu là làm dự án nhà ở tập thể cho cán bộ nhân viên Công ty và giao cho người lao động trong Công ty đứng ra thực hiện các giao dịch và đứng tên sở hữu. Sau thời điểm cổ phần hóa đến nay, qua nhiều lần làm việc với cơ quan chức năng Thành Phố Cần Thơ, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Diệu Hiền và các bên có liên quan, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số S289285 ngày 31/11/2004 với diện tích 1.912,6 m² tại thửa đất số 1964 đường Quang Trung - Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/11/2006. Liên quan đến các khu đất này, UBND thành phố Cần Thơ đã có công văn số 1712/UBND-KT ngày 31/05/2019 cho phép Công ty được nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời chuyển sang hình thức thuê đất đối với khu đất có diện tích 4.213 m² thuộc thửa đất số 10378, tờ bản đồ số 01 tại phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.
- Liên quan đến các nội dung nêu trên, Theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước năm 2011 và văn bản số 1052/BTC-QLCS ngày 05/02/2020 của Bộ Tài Chính, Kiểm toán Nhà nước và Bộ Tài Chính cũng đã có các đề nghị Công ty cần chuyển đổi quyền sử dụng đất từ tên cá nhân sang tên Công ty, cần làm rõ nguồn gốc khu đất cũng như tính chất pháp lý để xem xét, xử lý theo quy định.
- Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện làm rõ nguồn gốc khu đất và các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất hồ sơ đối với Quyền sở hữu của Công ty đối với các khu đất có liên quan đến nội dung nêu trên do đó Công ty tạm thời theo dõi Ngoại bảng đối với khu đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các khu đất khác có liên quan. Công ty Cam kết sẽ ghi nhận giá trị tài sản của Công ty khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.

37. NỢ TIỀM TÀNG

a) Tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

Tranh chấp số 25/19 (Nhóm Công ty TNHH TTCL Việt Nam)

Sau khi có thông báo dừng thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (VIAC-HCM) có Văn bản số 210/VIAC-HCM thông báo vụ án tranh chấp số 25/19 HCM bởi các nguyên đơn gồm: Công ty TNHH Đại chúng TTCL (TTCL) và Công ty TNHH TTCL Việt Nam (TVC) (là các Nhà thầu thuộc nhóm 1 - liên danh nhà thầu EPC); Ngày 18 tháng 5 năm 2020, VIAC-HCM có Văn bản số 728/VIAC-HCM gửi kèm theo các tài liệu của nguyên đơn của Vụ tranh chấp số 25/19 HCM.
- Từ ngày 02 đến ngày 06 tháng 3 năm 2021, VIAC-HCM đã tổ chức Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp 25/19 HCM tại VIAC-HCM. Theo kết luận phiên họp của Hội đồng Trọng tài thì phiên họp tiếp theo để giải quyết Vụ tranh chấp được Hội đồng trọng tài dự kiến tổ chức vào đầu Quý 3 năm 2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hiện tại Hội đồng trọng tài chưa có quyết định cụ thể về thời gian cho phiên họp tiếp theo (dự kiến sẽ là Phiên họp cuối cùng).

Đồng thời với việc đưa vụ tranh chấp hợp đồng EPC ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, TTCL và TVC cũng yêu cầu TAND TP Hồ Chí Minh, TAND TP Hải Phòng và TAND TP Cần Thơ áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn), cụ thể:

- + TAND TP Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 169/2021/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời với nội dung: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại các công ty: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền; Công ty Cổ phần Bột giặt LIX; Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam;
- + TAND TP Hải Phòng ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-ADBPKCTT ngày 01 tháng 02 năm 2021, Cục Thi hành án dân sự (CTHADS) Thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 311/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 02 năm 2021 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn, cụ thể: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty cổ phần DAP - Vinachem; Buộc Tập đoàn tạm thời thanh toán trước cho TTCL số tiền 15.804.848 USD. Đến thời điểm hiện tại, căn cứ quyết định của Chấp hành viên, Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Ba Đình đã thực hiện khấu trừ 971.805.568 đồng và 13.085.181 USD; Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện khấu trừ 448.367.830 đồng; Ngân hàng BIDV - chi nhánh Hà Nội đã thực hiện khấu trừ 240.454.453 đồng và 32.000.000.000 đồng (tương đương 1.379.607,67 USD); Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm đã thực hiện khấu trừ 29.432.487.705 đồng.
- + TAND TP Cần Thơ gửi Thông báo số 122/TB.TA ngày 17/05/2021 chấp thuận yêu cầu phong tỏa 1.000.000 cổ phần của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ.

Đến thời điểm 31/12/2021, Cổ phần của Tập đoàn tại 05 công ty bị phong tỏa theo các quyết định của Tòa án, bao gồm: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (16.000.000 cổ phần), Công ty Cổ phần Bột giặt Lix (10.000.000 cổ phần), Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam (18.000.000 cổ phần), Công ty Cổ phần DAP - Vinachem (500.000 cổ phần) và Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ (1.000.000 cổ phần).

b) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

- Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

c) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Liên quan đến tranh chấp giữa Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem với nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL ("TTCL") và Công ty TNHH TTCL Việt Nam ("TVC") về chi phí đầu tư dự án chưa đủ điều kiện thanh toán được Kiểm toán Nhà nước nêu ra tại Báo cáo kiểm toán Nhà nước: Ngày 10/12/2021, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và TTCL, TVC đã ký biên bản thoả thuận về nội dung thi hành án, lộ trình thanh toán và tiền lãi chậm thanh toán cho số tiền phải trả theo phán quyết. Theo đó, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phải thanh toán các khoản sau:

- TVC là 34.087.405.058 đồng và phí trọng tài là 700.894.000 đồng;
- TTCL là 5.089.106,58 USD và 362.894.000 đồng và phí trọng tài là 45.364,69 USD;
- Thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày 02/12/2020. Lãi suất chậm trả là 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Căn cứ kết luận của Kiểm toán Nhà nước trên Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và các Công ty con, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại như sau.

	Mã số	Số liệu trên Báo	Số liệu điều	Chênh lệch
		cáo tài chính hợp nhất năm trước	chỉnh lại	
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.058.344.945.645	4.058.358.255.565	13.309.920
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.197.503.867.176	1.245.418.218.334	47.914.351.158
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(403.123.046.699)	(402.218.954.105)	904.092.594
- Hàng tồn kho	141	8.476.320.769.110	8.487.966.515.211	11.645.746.101
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	91.537.655.038	92.152.692.538	615.037.500
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	210.531.679.257	210.530.679.257	(1.000.000)
- Tài sản cố định hữu hình	221	23.382.521.337.490	23.270.301.646.044	(112.219.691.446)
- Tài sản cố định vô hình	227	857.165.948.310	857.223.756.326	57.808.016
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.240.655.780.175	2.256.049.868.059	15.394.087.884
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.025.640.164.475	975.798.158.475	(49.842.006.000)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	2.122.993.092.623	2.117.479.296.106	(5.513.796.517)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.987.461.827.550	3.983.317.010.383	(4.144.817.167)
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	546.840.567.896	546.303.531.136	(537.036.760)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	292.090.827.830	309.438.162.963	17.347.335.133
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.254.958.719.180	2.254.609.619.180	(349.100.000)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	3.661.714.890.466	3.661.218.362.035	(496.528.431)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	304.628.889.811	294.765.961.611	(9.862.928.200)
- Dự phòng phải trả dài hạn	342	34.017.409.584	32.770.496.924	(1.246.912.660)
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	59.969.874.747	58.449.874.747	(1.520.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.392.822.358.864)	(5.486.279.248.558)	(93.456.889.694)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.161.489.117.726	4.164.723.934.715	3.234.816.989

a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Giá vốn hàng bán	11	32.523.185.931.336	32.458.290.326.931	(64.895.604.405)
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	374.430.316.252	424.272.322.252	49.842.006.000
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	43.198.313.065	(6.643.692.935)	(49.842.006.000)
- Chi phí bán hàng	25	2.329.674.649.940	2.329.594.899.940	(79.750.000)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.587.839.868.970	1.585.397.803.680	(2.442.065.290)
- Thu nhập khác	31	233.030.732.743	244.192.387.262	11.161.654.519
- Chi phí khác	32	423.530.441.258	426.333.601.528	2.803.160.270
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1.655.857.049.689)	(1.580.081.135.745)	75.775.913.944
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	361.509.791.029	374.513.232.084	13.003.441.055
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(2.246.212.358.591)	(2.186.788.484.114)	59.423.874.477
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	235.698.390.747	239.046.989.159	3.348.598.412

c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

- Lợi nhuận trước thuế	01	(1.655.857.049.689)	(1.580.081.135.745)	75.775.913.944
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.157.355.254.392	3.133.132.096.085	(24.223.158.307)
- Các khoản dự phòng	03	(2.623.941.295)	(4.774.946.549)	(2.151.005.254)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	163.927.419	(1.356.072.581)	(1.520.000.000)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.105.842.764.292	1.106.194.606.333	351.842.041
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.158.106.771.545	1.146.532.488.019	(11.574.283.526)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	51.149.677.964	35.231.273.258	(15.918.404.706)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	36.583.257.498	41.482.016.515	4.898.759.017
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(136.768.223.272)	(146.631.151.472)	(9.862.928.200)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(687.526.005.685)	(703.302.740.694)	(15.776.735.009)

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

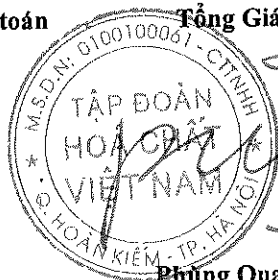
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

